

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 31 tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

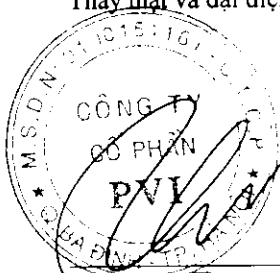


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 5 năm 2013

Số: 1055/Deloitte-AUDHN-RE

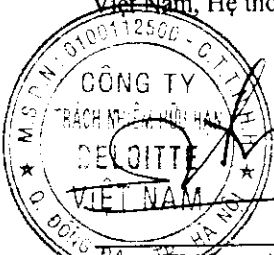
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI**


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 5 năm 2013, từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 08 tháng 5 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam


Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9.487.945.144.468	8.389.906.062.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.962.720.311.110	1.773.518.264.884
1. Tiền	111		694.720.311.110	1.007.638.264.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.268.000.000.000	765.880.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.178.355.628.566	5.275.830.007.058
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.273.435.989.718	5.356.403.269.249
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(95.080.361.152)	(80.573.262.191)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.254.445.921.686	1.173.648.940.979
1. Phải thu khách hàng	131	7	1.236.517.530.264	1.124.067.119.187
2. Trả trước cho người bán	132	8	91.378.876.279	68.305.378.240
3. Các khoản phải thu khác	135	9	101.908.714.265	152.113.621.922
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(175.359.199.122)	(170.837.178.370)
IV. Hàng tồn kho	140		998.033.320	1.989.702.670
1. Hàng tồn kho	141		998.033.320	1.989.702.670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.425.249.786	164.919.147.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.327.965.506	10.773.744.766
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.112.153.585	90.089.890.454
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	76.985.130.695	64.055.511.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		2.106.303.529.934	2.381.298.366.116
I. Tài sản cố định	220		1.066.754.366.152	1.031.461.314.679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	71.456.647.352	57.066.158.279
<i>Nguyên giá</i>	222		163.565.826.882	145.610.883.373
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(92.109.179.530)	(88.544.725.094)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	45.021.391.425	42.507.515.470
<i>Nguyên giá</i>	228		70.761.601.822	65.947.176.822
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(25.740.210.397)	(23.439.661.352)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	950.276.327.375	931.887.640.930
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		892.630.569.699	1.218.758.136.997
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	407.606.517.307	410.428.986.379
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	683.903.380.516	984.682.218.956
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(198.879.328.124)	(176.353.068.338)
III. Tài sản dài hạn khác	260		146.918.594.083	131.078.914.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	117.363.193.385	114.687.513.742
2. Tài sản dài hạn khác	268		29.555.400.698	16.391.400.698
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.594.248.674.402	10.771.204.428.792

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.927.167.052.931	4.687.926.552.028
I. Nợ ngắn hạn	310		4.487.378.744.233	4.185.637.098.830
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	62.500.000.000	-
2. Phải trả người bán	312	19	1.312.498.307.772	1.108.156.127.879
3. Người mua trả tiền trước	313		12.195.567.640	6.288.647.510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	66.896.340.496	68.211.080.677
5. Phải trả người lao động	315		77.081.328.281	54.871.056.492
6. Chi phí phải trả	316		9.353.174.555	11.114.628.440
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.053.651.651.307	1.166.029.434.723
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	22	1.885.717.265.834	1.757.807.812.454
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.485.108.348	13.158.310.655
II. Nợ dài hạn	330		439.788.308.698	502.289.453.198
1. Phải trả dài hạn khác	333		56.751.207	56.751.207
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	437.500.000.000	500.000.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	336		2.231.557.491	2.232.701.991
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		6.177.425.486.002	6.083.277.876.764
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	6.177.425.486.002	6.083.277.876.764
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	414		(141.877.589.755)	(138.219.350.615)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		74.429.725.362	69.119.766.469
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		400.180.345.600	307.684.456.115
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		489.656.135.469	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		11.594.248.674.402	10.771.204.428.792

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/3/2013	31/12/2012
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	702.882.982.743	989.097.581.167
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	41.777.699.038	41.976.447.838
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	25.309.296,31	19.208.971,63
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	845.995,17	347.395,05

Nguyễn Vương Huỳnh
Người lập biểu

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 5 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.530.099.519.988	1.661.670.791.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	138.701.492.692	181.051.279.459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.391.398.027.296	1.480.619.512.001
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.072.891.919.306	1.143.488.047.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		318.506.107.990	337.131.464.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	177.177.127.267	193.543.540.300
7. Chi phí tài chính	22	30	59.984.153.175	21.687.885.640
8. Chi phí bán hàng	24		199.397.339.872	205.962.514.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		101.615.352.611	94.069.700.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		134.686.389.599	208.954.904.364
11. Thu nhập khác	31		311.742.297	179.117.325
12. Chi phí khác	32		148.851.678	7.701
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		162.890.619	179.109.624
14. Phần (lỗ) thuần trong Công ty liên kết	45		(2.822.469.072)	(8.487.926.202)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		132.026.811.146	200.646.087.786
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	32.037.292.121	52.191.279.875
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		99.989.519.025	148.454.807.911
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(343.864.531)	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		100.333.383.556	148.454.807.911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	443	722

Nguyễn Vương Huỳnh
Người lập biểu

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 5 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.246.513.759.896	1.554.541.571.361
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(891.026.785.327)	(1.013.758.673.151)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(59.125.498.175)	(64.347.711.636)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.144.444.444)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(128.689.787.470)	(140.093.038.262)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	520.697.990.600	133.196.356.101
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(386.841.234.701)	(72.652.290.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	283.384.000.379	396.886.213.465
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.382.290.275)	(6.291.719.380)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.939.001.462.808)	(903.755.849.744)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.297.363.838.440	1.068.762.467.500
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(19.286.507.505)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.600.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155.015.991.630	98.189.415.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.485.996.076.987	241.217.806.768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông (i)	31	490.000.000.000	-
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(3.658.239.140)	(4.321.772.050)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(66.519.792.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	419.821.968.860	(4.321.772.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.189.202.046.226	633.782.248.183
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.773.518.264.884	686.565.126.049
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.962.720.311.110	1.320.347.374.232

(i) Là tiền thu từ tăng vốn điều lệ do Sun Life Assurance Company of Canada (cổ đông thiểu số góp vốn tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life - công ty con của Công ty) góp trong kỳ.

Nguyễn Vương Huỳnh
Người lập biểu

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 5 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Công ty có 03 công ty con như sau:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Reinsurance)
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	1.700.000.000.000	100%
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh tái bảo hiểm	460.000.000.000	100%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	20-22 Phạm Ngọc Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	1.000.000.000.000	51%

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 là 1.565 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.524).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Việc áp dụng Thông tư 232 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, tình hình bồi thường và nhiều thông tin quan trọng khác. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty liên kết) và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Tổng Công ty áp dụng hạn thanh toán cho tất cả các khoản công nợ tái bảo hiểm là 9 tháng kể từ ngày phát sinh, theo đó dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu sau 15 tháng kể từ ngày phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá cần trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông; trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 124/2012/TT-BTC và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành cùng ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí: Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24, riêng đối với sản phẩm bảo hiểm hàng hóa, Công ty sử dụng tỷ lệ tính dự phòng phí là 1/6 do các đơn bảo hiểm hàng hóa có thời hạn bình quân là 3 tháng.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo từ khách hàng, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều kỳ.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.235.559.687	1.867.280.662
Tiền gửi ngân hàng	691.814.772.432	1.005.758.984.222
Tiền đang chuyển	669.978.991	12.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	3.268.000.000.000	765.880.000.000
	<u>3.962.720.311.110</u>	<u>1.773.518.264.884</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	218.063.655.274	243.445.934.805
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (i)	63.334.494.426	63.334.494.426
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	2.290.000.000.000	3.516.000.000.000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (iii)	544.872.089.700	547.372.089.700
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iv)	142.165.750.318	142.165.750.318
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (v)	745.000.000.000	844.085.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (vi)	270.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(95.080.361.152)	(80.573.262.191)
	<u>4.178.355.628.566</u>	<u>5.275.830.007.058</u>

(i) Theo hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro liên quan đến chứng khoán. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với các hợp đồng này và rủi ro tín dụng được đảm bảo bằng quyền thanh lý chứng khoán.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty hợp tác với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (v) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty hợp tác với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thuê chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, một số hợp đồng đã được gia hạn, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng về khả năng tài chính của đối tác cũng như giá trị tài sản bảo đảm và tin tưởng rằng không có khoản dự phòng nào đáng kể cần trích lập.
- (vi) Phân ánh trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 7 năm kể từ ngày mua, lãi suất danh nghĩa từ 9,4% đến 18,25%/năm. Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 bao gồm:
- Khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 30 tỷ đồng đã quá hạn từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Do số phải thu gốc của khoản trái phiếu này chưa quá hạn 6 tháng và Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá là có khả năng thu hồi nên tin tưởng rằng việc không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản gốc trái phiếu này tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 là phù hợp với tình hình thực tế và quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
 - Khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 200 tỷ đồng, thời hạn thanh toán là tháng 10 năm 2013. Lãi dự thu phải thu đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 là 12.794.444.444 đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 12.794.444.444 đồng). Công ty đã dừng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, đồng thời tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 đã trích lập dự phòng cho số lãi phải thu quá hạn trên 1 năm với số tiền là 6.397.222.222 đồng (được trình bày tại khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”) và trích lập dự phòng cho gốc trái phiếu dựa trên sự suy giảm của giá trị tài sản bảo đảm với số tiền là 10,6 tỷ đồng.
 - Khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 40 tỷ đồng sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.236.517.530.264	1.124.067.119.187
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	393.296.496.121	350.939.666.334
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	219.872.183.824	159.395.838.448
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	266.444.981.518	238.979.093.295
Phải thu về hoạt động môi giới bảo hiểm	12.265.020	25.257.784
Phải thu về hoạt động tài chính	351.993.055.374	369.869.934.400
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	2.674.599.542	2.674.599.542
Các khoản phải thu khác của khách hàng	2.223.948.865	2.182.729.384
Dự phòng phải thu khó đòi	(175.359.199.122)	(170.837.178.370)
Dự phòng phải thu khó đòi phí bảo hiểm	(90.695.636.371)	(96.192.971.326)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi ủy thác đầu tư dài hạn	(39.877.039.901)	(39.877.039.901)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi dự thu trái phiếu	(17.796.666.669)	(17.796.666.669)
Dự phòng phải thu khó đòi khác	(26.989.856.181)	(16.970.500.474)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng mua bán căn hộ	63.209.770.122	63.209.770.122
- Dự án Olalani (Đà Nẵng)	63.209.770.122	63.209.770.122
Trả trước khác	28.169.106.157	5.095.608.118
	91.378.876.279	68.305.378.240

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	-	51.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng bệnh viện (i)	47.321.768.568	43.019.789.607
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	28.932.613.375	35.473.759.635
Khác	25.654.332.322	22.620.072.680
	101.908.714.265	152.113.621.922

(i) Phải thu từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng tài sản tại Bệnh viện theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2011/PVI-PVH ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số PL01-01/2011/PVI-PVH ngày 22 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần PVI.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	34.487.301.918	21.486.383.088
Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.497.828.777	42.569.128.777
	76.985.130.695	64.055.511.865

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	34.219.425.365	52.590.952.907	58.800.505.101	145.610.883.373
Tăng trong kỳ	-	-	18.355.678.956	18.355.678.956
Giảm trong kỳ	-	51.200.000	349.535.447	400.735.447
Tại ngày 31/3/2013	34.219.425.365	52.539.752.907	76.806.648.610	163.565.826.882
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	12.598.648.442	27.423.457.258	48.522.619.394	88.544.725.094
Trích khấu hao	408.723.193	1.833.080.260	1.723.386.430	3.965.189.883
Giảm trong kỳ	-	51.200.000	349.535.447	400.735.447
Tại ngày 31/3/2013	13.007.371.635	29.205.337.518	49.896.470.377	92.109.179.530
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/3/2013	21.212.053.730	23.334.415.389	26.910.178.233	71.456.647.352
Tại ngày 31/12/2012	21.620.776.923	25.167.495.649	10.277.885.707	57.066.158.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	38.365.311.482	27.581.865.340	65.947.176.822
Tăng trong kỳ	4.814.425.000	-	4.814.425.000
Tại ngày 31/3/2013	43.179.736.482	27.581.865.340	70.761.601.822
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	23.439.661.352	-	23.439.661.352
Trích khấu hao	2.300.549.045	-	2.300.549.045
Tại ngày 31/3/2013	25.740.210.397	-	25.740.210.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/3/2013	17.439.526.085	27.581.865.340	45.021.391.425
Tại ngày 31/12/2012	14.925.650.130	27.581.865.340	42.507.515.470

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (i)	950.276.327.375	930.681.882.930
Khác	-	1.205.758.000
	950.276.327.375	931.887.640.930

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Chi phí lãi vay trong kỳ được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 17.644.444.444 đồng (năm 2012: 26.033.333.334 đồng).

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	138.721.893.200
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78.894.557.965	78.894.557.965
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	20.200.000.000	20.200.000.000
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	416.728.754.965	416.728.754.965
(Lỗ) thuận từ đầu tư vào công ty liên kết	(9.122.237.658)	(6.299.768.586)
	407.606.517.307	410.428.986.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	36,4	36,4	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (i)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	74,4	74,4	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (i)	Tp. Lào Cai, Việt Nam	74,5	74,5	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (i)	Quảng Ngãi, Việt Nam	60,0	60,0	Điều hành hoạt động Bệnh viện Dầu khí Dung Quất
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	34,0	34,0	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR (ii)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	48,2	48,2	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí Việt Nam), Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,4%, 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định không nắm giữ quyền kiểm soát ở các công ty này trong dài hạn. Do đó, Công ty đã phân loại lại các khoản đầu tư này là “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì “Đầu tư vào công ty con”. Việc áp dụng các phương pháp kế toán thích hợp với cách phân loại các khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty trong thời gian tới.

Ngày 17 tháng 8 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 21/NQ-PVI trong đó thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới. Hiện tại, thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới chưa hoàn tất nên Công ty chưa phân loại khoản đầu tư này sang ngắn hạn.

(ii) Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào công ty liên kết của Công ty như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	410.428.986.379	421.007.557.671
Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ/năm	-	488.558.085
Phân (lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	(2.822.469.072)	(6.447.964.304)
Ảnh hưởng từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	(4.619.165.073)
Số dư cuối kỳ/năm	407.606.517.307	410.428.986.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cổ phiếu (i)	427.511.149.190	428.289.987.630
Trái phiếu (ii)	60.000.000.000	360.000.000.000
Ủy thác đầu tư (iii)	196.392.231.326	196.392.231.326
	683.903.380.516	984.682.218.956

(i) Là góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã phân loại khoản đầu tư trái phiếu đã đáo hạn nhưng chưa thu hồi được hoặc sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm sang đầu tư tài chính ngắn hạn với số tiền là 270 tỷ đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 6) và thu hồi 30 tỷ đồng từ nhà phát hành trái phiếu.

(iii) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 189.877.039.901 đồng (trong đó dự phòng cho gốc quá hạn là 150.000.000.000 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 16 và dự phòng cho lãi quá hạn là 39.877.039.901 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 7) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác và tin tưởng rằng đối tác sẽ thực hiện được cam kết trả nợ của mình.

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(150.357.899.816)	(120.000.000.000)
Dự phòng khác	(48.521.428.308)	(56.353.068.338)
	(198.879.328.124)	(176.353.068.338)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	114.687.513.742	135.345.435.486
Tăng	10.846.787.890	2.656.402.359
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(8.171.108.247)	(7.568.092.294)
Tại ngày cuối kỳ	117.363.193.385	130.433.745.551

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn thể hiện số phải trả trong vòng 12 tháng của khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên (Thuyết minh số 23 - Vay và nợ dài hạn).

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	84.187.343.638	142.733.475.711
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	6.177.649.242	11.895.512.405
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	104.402.119.841	46.608.868.379
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	945.100.737.974	756.433.032.443
Các khoản phải trả khác cho người bán	172.630.457.077	150.485.238.941
	1.312.498.307.772	1.108.156.127.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	31/12/2012	Phát sinh trong kỳ		31/3/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.617.305.832	88.785.164.441	68.951.720.759	32.450.749.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.896.327.407	32.037.292.121	46.908.967.063	32.024.652.465
Thuế môn bài	-	40.000.000	40.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	8.697.447.438	6.512.590.727	12.789.099.648	2.420.938.517
	68.211.080.677	127.375.047.289	128.689.787.470	66.896.340.496

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	975.579.444.068	1.095.807.489.680
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	43.690.797.221	38.399.229.371
Phải trả khác	34.381.410.018	31.822.715.672
	1.053.651.651.307	1.166.029.434.723

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự phòng phí	1.048.864.154.361	929.629.476.258
Dự phòng bồi thường	707.411.654.087	718.323.426.065
Dự phòng dao động lớn	129.441.457.386	109.854.910.131
	1.885.717.265.834	1.757.807.812.454

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ bắt đầu từ ngày 21 tháng 02 năm 2014 đến ngày 21 tháng 8 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong 6 tháng đầu là 14,2%/năm, sau đó được điều chỉnh hàng quý, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần, bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được trả hàng tháng.

Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	62.500.000.000	-
Trong năm thứ hai	125.000.000.000	125.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	312.500.000.000	375.000.000.000
Sau năm năm	-	-
	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	62.500.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>437.500.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(124.322.427.350)	(3.470.275.408)	179.211.820.775	51.638.058.907	254.048.490.805	5.461.348.965.927
Vốn góp	212.947.150.000	347.849.170.725	-	-	-	-	-	560.796.320.725
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(13.896.923.265)	-	-	-	-	(13.896.923.265)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	389.049.061.130	389.049.061.130
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	17.481.707.562	(17.481.707.562)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Chi khác	-	(630.000.000)	-	-	-	-	-	(630.000.000)
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	(307.764.378.000)	(307.764.378.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.470.275.408	-	-	-	3.470.275.408
Điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	7.025.072.501	7.025.072.501
Khác	-	1.071.565.097	-	-	-	-	2.807.917.241	3.879.482.338
Tại ngày 01/01/2013	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(138.219.350.615)	-	179.211.820.775	69.119.766.469	307.684.456.115	6.083.277.876.764
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(3.658.239.140)	-	-	-	-	(3.658.239.140)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	100.333.383.556	100.333.383.556
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (a)	-	-	-	-	-	5.309.958.893	(5.309.958.893)	-
Khác	-	-	-	-	-	-	(2.527.535.178)	(2.527.535.178)
Tại ngày 31/3/2013	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(141.877.589.755)	-	179.211.820.775	74.429.725.362	400.180.345.600	6.177.425.486.002

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại ngày		Vốn góp tại ngày	
	31/3/2013	Tỷ lệ	31/12/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	35,50%	831.497.400.000	35,50%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745.315.030.000	31,82%	745.315.030.000	31,82%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271.178.410.000	11,58%	271.178.410.000	11,58%
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	145.932.430.000	6,23%	145.932.430.000	6,23%
Cổ đông khác	348.495.400.000	14,87%	348.495.400.000	14,87%
	2.342.418.670.000	100%	2.342.418.670.000	100%

Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	31/3/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.987.100	7.770.900
Cổ phiếu phổ thông	7.987.100	7.770.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	226.254.767	226.470.967
Cổ phiếu phổ thông	226.254.767	226.470.967

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ, bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ	Bảo hiểm Nhân thọ			
Tài sản bộ phận	1.044.411.408.334	988.981.514.085	12.105.968.883.111	(3.158.368.328.988)	11.594.248.674.402
Nợ phải trả bộ phận	1.671.842.566.164	2.190.117.941.643	1.553.998.409.410	(502.748.826.494)	4.927.167.052.931

Đơn vị: VND

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ	Bảo hiểm Nhân thọ			
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.167.645.185.640	535.464.847.858	278.066.346.232	(412.601.225.167)	1.568.575.154.563
Bảo hiểm	1.167.645.185.640	535.464.847.858	-	(311.712.006.202)	1.391.398.027.296
Đầu tư	-	-	278.066.346.232	(100.889.218.965)	177.177.127.267
Chi phí theo bộ phận	1.063.731.293.271	568.563.379.648	99.748.404.454	(311.826.402.727)	1.436.548.343.417
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	103.913.892.369	(33.098.531.790)	178.317.941.778	(100.774.822.440)	132.026.811.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012
	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.280.075.218.930	1.481.921.142.310
Thu phí nhận tái bảo hiểm	185.714.911.690	93.658.463.041
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	58.855.018.772	81.160.555.089
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.454.370.596	4.930.631.020
	1.530.099.519.988	1.661.670.791.460

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012
	VND	VND
Tăng dự phòng phí	119.234.678.103	168.367.046.462
Hoàn phí bảo hiểm	19.024.982.099	11.274.355.184
Các khoản giảm trừ khác	441.832.490	1.409.877.813
	138.701.492.692	181.051.279.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012
	VND	VND
Phí nhượng tài bảo hiểm	793.880.240.044	862.421.290.330
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	209.373.209.131	368.869.296.030
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	121.456.375.953	29.413.402.756
Các khoản giảm trừ:	(157.669.890.905)	(276.157.335.168)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(153.349.051.354)	(273.697.159.605)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(3.508.706.186)	(783.530.000)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(812.133.365)	(1.676.645.563)
Tăng dự phòng bồi thường	(10.911.771.978)	91.516.167.991
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	19.586.547.255	21.056.518.795
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	97.177.209.806	46.368.706.505
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	14.194.854.682	10.627.079.008
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	52.772.630.543	23.158.164.609
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	30.209.724.581	12.583.462.888
	1.072.891.919.306	1.143.488.047.239

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.903.580.728	107.274.959.423
Lãi đầu tư trái phiếu	3.670.958.902	8.863.643.969
Lãi kinh doanh cổ phiếu	2.814.111.469	430.897.987
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	12.971.162.691	6.714.516.670
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.938.727.199)
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.098.471.696	6.549.601.322
Doanh thu từ hoạt động mua và cam kết bán lại	2.375.043.543	12.686.583.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.343.798.238	52.962.065.128
	177.177.127.267	193.543.540.300

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	74.486.030	8.636.917.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.957.299.445	5.629.239.835
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	37.033.358.747	(7.973.646.665)
Chi phí tài chính khác	11.919.008.953	15.395.374.620
	59.984.153.175	21.687.885.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	132.026.811.146	200.646.087.786
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(14.403.003.344)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.	(14.403.003.344)	-
Cộng:	10.525.360.681	8.119.031.712
- Điều chỉnh cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.938.727.199
- Lỗ thuần đầu tư vào công ty liên kết (i)	587.367.823	4.667.106.933
- Thù lao Hội đồng Quản trị	38.000.000	30.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	197.209.464	80.243.545
- Chi phí không được khấu trừ khác	9.702.783.394	1.402.954.035
Thu nhập chịu thuế	128.149.168.483	208.765.119.498
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.037.292.121	52.191.279.875

(i) Đây là các khoản lỗ trong Công ty liên kết phát sinh khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các nghiệp vụ này làm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại; tuy nhiên, số phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	100.333.383.556	148.454.807.911
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	226.298.644	205.685.214
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	443	722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong Báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước về việc quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Kiểm toán Nhà nước đã tạm xác định số lãi chậm nộp của số tiền thu từ cổ phần hoá trong năm 2007 mà Công ty phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn là 134.402.904.325 đồng.

Tuy nhiên, do văn bản quy định của Nhà nước tại thời điểm Công ty hoàn tất quá trình cổ phần hóa (Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) không quy định lãi suất tham chiếu để tính lãi chậm nộp, Tập đoàn cũng đã xác định số lãi chậm nộp mà Công ty phải trả là 44.294.438.126 đồng theo Nghị quyết số 872/NQ-DKVN ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn trước ngày hiệu lực (ngày 06 tháng 3 năm 2008) của Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ (thay thế Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC) và số tiền 44.294.438.126 đồng tiền lãi chậm trả này đã được Công ty nộp trả Tập đoàn vào tháng 6 năm 2008.

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn, Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước về khoản chênh lệch lãi chậm nộp với số tiền 90.108.466.199 đồng (134.402.904.325 đồng - 44.294.438.126 đồng). Theo đó, Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 chưa ghi nhận khoản công nợ 90.108.466.199 đồng nêu trên.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng giá trị tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 80% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 60% giá trị hợp đồng.
- Ngày 28 tháng 11 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 24/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI ("PVI Asset Management - PVI AM") với vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 102.000.000.000 đồng tương ứng với 51% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số 18 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	500.000.000.000	500.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.962.720.311.110	1.773.518.264.884
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>6.177.425.486.002</u>	<u>6.083.277.876.764</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.962.720.311.110	1.773.518.264.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.163.067.045.407	1.105.343.562.739
Đầu tư ngắn hạn	4.178.355.628.566	5.275.830.007.058
Đầu tư dài hạn	485.024.052.392	808.329.150.618
Tài sản tài chính khác	48.053.229.475	46.960.529.475
Tổng cộng	<u>9.837.220.266.950</u>	<u>9.009.981.514.774</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.366.206.710.286	2.274.242.313.809
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	716.764.828.642	729.438.054.505
Các khoản vay	500.000.000.000	500.000.000.000
Tổng cộng	<u>3.582.971.538.928</u>	<u>3.503.680.368.314</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		31/3/2013	31/12/2012	31/3/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ	USD	1.160.102.486.381	888.039.342.884	1.004.788.228.855	654.951.525.972
Won Hàn Quốc	KRW	68.564.080.716	40.889.913.444	62.726.522.799	11.509.112.144
Euro	EUR	71.732.929.626	26.153.855.770	47.592.969.466	8.537.652.821
Ringít Malaysia	MYR	5.521.559.102	2.819.552.576	2.500.730.691	3.888.612.833
Rúp Nga	RUB	288.124.170	315.830.423	3.622.608.233	3.902.540.862
Khác		13.381.745.114	6.025.543.615	13.062.762.325	2.661.199.262

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm 15.531.425.753 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 không thay đổi (do chi phí lãi vay trong kỳ được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang), đồng thời khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ tăng/giảm 2,5 tỷ đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012: 0 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Nếu giá cổ phiếu đầu tư giảm 10% trong khi tất cả các chỉ số khác không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 27 tỷ đồng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6, 7 và số 15.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
31/3/2013				
Tiền và các khoản tương	4.003.155.656.049	-	-	4.003.155.656.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.163.067.045.407	-	-	1.163.067.045.407
Đầu tư ngắn hạn	4.300.626.397.280	-	-	4.300.626.397.280
Đầu tư dài hạn	940.000.000	184.391.879.818	305.261.672.574	490.593.552.392
Tài sản tài chính khác	42.497.828.777	5.555.400.698	-	48.053.229.475
Tổng cộng	9.510.286.927.513	189.947.280.516	305.261.672.574	10.005.495.880.603
31/3/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.366.149.959.079	56.751.207	-	2.366.206.710.286
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	716.764.828.642	-	-	716.764.828.642
Các khoản vay	62.051.041.667	556.671.527.778	-	618.722.569.444
Tổng cộng	3.144.965.829.388	556.728.278.985	-	3.701.694.108.372
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.777.680.603.164	-	-	1.777.680.603.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.105.343.562.739	-	-	1.105.343.562.739
Đầu tư ngắn hạn	5.610.234.613.008	-	-	5.610.234.613.008
Đầu tư dài hạn	388.255.498.773	448.754.679.618	10.000.000.000	847.010.178.391
Tài sản tài chính khác	42.528.328.777	4.386.400.698	-	46.914.729.475
Tổng cộng	8.924.042.606.461	453.141.080.316	10.000.000.000	9.387.183.686.777
31/12/2012				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.274.242.313.810	-	-	2.274.242.313.810
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	729.438.054.505	-	-	729.438.054.505
Vay và nợ dài hạn	71.000.000.000	595.209.027.778	-	666.209.027.778
Tổng cộng	3.074.680.368.315	595.209.027.778	-	3.669.889.396.093

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Nhận ủy thác quản lý vốn	-	850.000.000.000
Chi phí lãi ủy thác quản lý vốn	2.974.999.999	6.611.111.111
Chi phí quản lý	1.449.401.174	107.389.342
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2		
Ủy thác đầu tư	-	100.000.000.000
Thu hồi gốc ủy thác đầu tư	-	75.000.000.000
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	-	3.198.961.113
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt		
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	12.971.162.691	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam		
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	-	12.638.890
Công ty Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới		
Chi phí dịch vụ	-	21.840.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	138.721.893.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78.894.557.965	78.894.557.965
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	20.200.000.000	20.200.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Số dư gốc ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	41.000.000.000	41.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	432.372.089.700	432.372.089.700
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	9.653.981.700	9.653.981.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	35.048.601.203	22.047.118.512
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	47.321.768.568	43.019.789.607
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	975.579.444.068	1.095.807.489.680
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	43.690.237.499	38.399.229.371

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong kỳ là 1.019.761.201 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012 là 2.544.899.033 đồng).

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

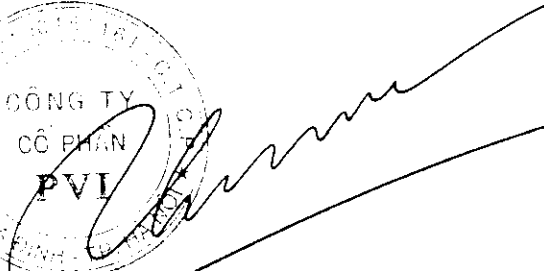
Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012.



Nguyễn Vương Huỳnh
Người lập biểu



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 5 năm 2013